



CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG
Đường số 1, KCN Long Thành, Đồng Nai
VPGD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: 08 3 551 3733 FAX: 08 3 551 5164

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2017

Tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/03/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/17	Số đầu năm 01/01/17
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153,537,743,530	153,781,818,101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,653,370,800	12,721,014,078
1. Tiền	111	V.01	15,653,370,800	12,721,014,078
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74,816,748,279	78,570,430,808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	70,828,757,460	76,457,083,109
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,906,645,548	1,454,268,581
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	2,535,951,467	1,113,685,314
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(454,606,196)	(454,606,196)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		59,463,730,151	61,667,236,023
1. Hàng tồn kho	141	V.07	59,849,333,459	62,052,839,331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(385,603,308)	(385,603,308)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,603,894,300	823,137,192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	3,603,894,300	823,137,192
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30,914,894,986	32,196,830,096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150,155,682	140,680,811
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	150,155,682	140,680,811
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		23,300,739,614	24,802,570,642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	18,972,488,150	20,447,119,282
- Nguyên giá	222		46,355,492,235	46,602,112,752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27,383,004,085)	(26,154,993,470)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,328,251,464	4,355,451,360
- Nguyên giá	228		5,636,455,564	5,636,455,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,308,204,100)	(1,281,004,204)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,936,566,197	6,823,568,105
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	6,936,566,197	6,823,568,105
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		527,433,493	430,010,538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	527,433,493	430,010,538
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		184,452,638,516	185,978,648,197

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/03/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/16	Số cuối kỳ 31/12/16
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		103,763,096,873	103,200,016,334
I. Nợ ngắn hạn	310		102,412,606,929	101,677,375,664
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	36,702,138,470	42,246,080,513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		718,440,569	495,512,769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	467,108,180	1,103,500,116
4. Phải trả người lao động	314		1,904,759,677	2,369,345,220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a		48,218,474
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	1,502,055,315	6,663,759,169
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	58,222,947,231	46,615,235,688
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,895,157,487	2,135,723,715
II. Nợ dài hạn	330		1,350,489,944	1,522,640,670
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1,350,489,944	1,522,640,670
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80,689,541,643	82,778,631,863
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	80,689,541,643	82,778,631,863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,816,120,000	3,816,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,555,420,835	6,260,690,835
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,643,680,808	18,027,501,028
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,086,484,028	5,080,206,496
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1,557,196,780	12,947,294,532
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		184,452,638,516	185,978,648,197

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương



Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ I/2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2017		Năm trước 2016	
			Quý I/2017	Lũy kế từ đầu năm	Quý I/2016	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	56,577,710,790	56,577,710,790	67,814,891,680	67,814,891,680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			3,990,000	3,990,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		56,577,710,790	56,577,710,790	67,810,901,680	67,810,901,680
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	42,369,621,605	42,369,621,605	51,249,403,908	51,249,403,908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14,208,089,185	14,208,089,185	16,561,497,772	16,561,497,772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	15,768,873	15,768,873	13,380,376	13,380,376
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,075,241,866	1,075,241,866	450,143,458	450,143,458
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		825,115,481	825,115,481	388,272,299	388,272,299
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	7,929,793,304	7,929,793,304	8,725,127,390	8,725,127,390
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3,906,233,493	3,906,233,493	3,982,830,741	3,982,830,741
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1,312,589,395	1,312,589,395	3,416,776,559	3,416,776,559
11. Thu nhập khác	31	VI.6	445,454,545	445,454,545	12,559,891	12,559,891
12. Chi phí khác	32	VI.7	15,000,000	15,000,000	7,000,000	7,000,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		430,454,545	430,454,545	5,559,891	5,559,891
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,743,043,940	1,743,043,940	3,422,336,450	3,422,336,450
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	185,847,160	185,847,160	229,677,738	229,677,738
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,557,196,780	1,557,196,780	3,192,658,712	3,192,658,712
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		285	285	712	712
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		285	285	712	712

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương



Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 QUÝ I/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2017 (Lấy kể từ đầu năm đến 31/03/2017)	Quý I năm 2016 (Lấy kể từ đầu năm đến 31/03/2016)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		65,970,026,656	74,933,756,387
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(52,568,876,139)	(61,697,557,925)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,535,020,077)	(8,338,545,406)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(873,333,955)	(420,825,367)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(155,626,334)	(214,442,280)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		481,034,279	356,065,881
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13,237,302,010)	(13,925,882,843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,919,097,580)	(9,307,431,553)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,068,683,050)	(1,193,464,583)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		480 000 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,911,410	8,426,577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,578,771,640)	(1,185,038,006)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		49,143,766,555	52,732,147,618
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(37,708,205,738)	(49,382,078,728)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,334,875)	(4,196,110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11,430,225,942	3,345,872,780
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,932,356,722	(7,146,596,779)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,721,014,078	15,182,531,890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	15,653,370,800	8,035,935,111

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương



Nguyễn Thiện Cảnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vật liệu Điện và Viễn thông Sam Cường (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 8 ngày 07/12/2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130, Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

5.3. Các khoản cho vay;

5.4. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc từ 05 năm đến 15 năm
 - + Tiền thuê đất tại KCN Long Thành 47 năm
 - + Máy móc, thiết bị từ 02 năm đến 05 năm
 - + Phương tiện vận tải truyền dẫn từ 02 năm đến 08 năm
 - + Công cụ, dụng cụ quản lý từ 02 năm đến 05 năm
- Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

20.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

	Ngày 31/03/17	Ngày 01/01/17
- Tiền mặt	73,392,699	212,121,370
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15,579,978,101	12,508,892,708
+ Ngân hàng VCB - CN Bến Thành	8,225,002,089	6,161,032,751
+ Ngân hàng Quân Đội - CN Nguyễn Oanh	142,000	142,000
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Gia Định	720,488,533	1,241,917,917
+ Ngân hàng TPB - CN Nguyễn Oanh	6,633,312,932	5,104,767,493
+ Ngân hàng Phương Nam	1,032,547	1,032,547
Cộng	15,653,370,800	12,721,014,078

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 31/03/17	Ngày 01/01/17
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	70,828,757,460	76,457,083,109
- Công ty CP Viễn Thông FPT miền Bắc	1,872,475,000	6,908,880,000
- Chi nhánh Công ty CP Viễn Thông FPT	11,074,547,000	6,411,740,500
- Trung tâm cung ứng- Viễn thông TPHCM	5,671,424,000	3,284,864,000
- Viễn thông Đà Nẵng	1,929,400,000	5,451,407,500
- VTPT Các tỉnh thành khác	15,633,054,945	12,976,016,040
- Điện lực các tỉnh thành khác	2,420,753,599	858,643,836
- Công ty Cổ phần công nghệ Tiên Phát	14,086,705,270	19,937,488,783
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18,140,397,646	20,628,042,450

04- Phải thu khác

	Ngày 31/03/17		Ngày 01/01/17	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2,535,951,467		1,113,685,314	
- Ký cược, ký quỹ;	246,082,119		212,641,062	
- Tạm ứng;	2,191,817,750		740,203,474	
- Phải thu khác;	98,051,598		160,840,778	
b) Dài hạn	150,155,682		140,680,811	
- Ký cược, ký quỹ;	150,155,682		140,680,811	
Cộng	2,686,107,149		1,254,366,125	

07- Hàng tồn kho

	Ngày 31/03/17		Ngày 01/01/17	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	20,204,907,238	(92,219,288)	19,189,911,334	(92,219,288)
- Công cụ, dụng cụ	270,899,359		280,885,918	
- Chi phí SX, KD dở dang	18,600,503,738		27,039,572,672	
- Thành phẩm	13,071,756,253		9,884,083,234	
- Hàng hóa	3,617,558,787	(293,384,020)	3,085,435,414	(293,384,020)
- Hàng gửi đi bán	4,083,708,084		2,572,950,759	
Cộng	59,849,333,459	(385,603,308)	62,052,839,331	(385,603,308)

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Ngày 31/03/17	Ngày 01/01/17
b) Xây dựng cơ bản dở dang	6,936,566,197	6,823,568,105
+ Xây dựng nhà xưởng	6,936,566,197	6,823,568,105
Cộng	6,936,566,197	6,823,568,105

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIÊN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC

QUÝ I/2017

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

NỘI DUNG	CHI TIẾT	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
8.1. Nguyên giá							
a. Số dư đầu quý		8 158 574 487	33 917 228 223	4 409 652 042	116 658 000		46 602 112 752
b. Tăng trong quý			500 000 000				500 000 000
- Mua mới			500 000 000				500 000 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
c. Giảm trong quý							
- Thanh lý, nhượng bán				707 312 517	39 308 000		746 620 517
- Giảm khác				707 312 517	39 308 000		746 620 517
d. Số dư cuối quý		8 158 574 487	34 417 228 223	3 702 339 525	77 350 000		46 355 492 235
8.2. Giá trị hao mòn lũy kế							
a. Số dư đầu quý		4,864,729,208	18,815,346,457	2,358,259,805	116,658,000		26,154,993,470
b. Tăng trong quý		150,558,609	1,697,990,659	126,081,864			1,974,631,132
- Khấu hao trong quý		150,558,609	1,697,990,659	126,081,864			1,974,631,132
- Tăng khác							
c. Giảm trong quý							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				707 312 517	39 308 000		746 620 517
- Thanh lý, nhượng bán				707 312 517	39 308 000		746 620 517
- Giảm khác							
d. Số dư cuối quý		5 015 287 817	20 513 337 116	1 777 029 152	77 350 000		27 383 004 085
8.3. Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu quý		3,293,845,279	15,101,881,766	2,051,392,237			20,447,119,282
- Tại ngày cuối quý		3,143,286,670	13,903,891,107	1,925,310,373			18,972,488,150

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.400.919.859 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.742.154.693 đồng.

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIÊN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

BCTC
QUÝ I/2017

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

NỘI DUNG	CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu quý		5,461,580,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
b. Tăng trong quý						
- Mua trong quý						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý		5,461,580,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu quý		1,106,129,104		89,925,600	84,949,500	1,281,004,204
b. Tăng trong quý		27,199,896				27,199,896
- Khấu hao trong quý		27,199,896				27,199,896
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)						
d. Số dư cuối quý		1,133,329,000		89,925,600	84,949,500	1,308,204,100
10.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý		4,355,451,360				4,355,451,360
- Tại ngày cuối quý		4,328,251,464				4,328,251,464

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.980.251.464 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.875.100 đồng.

13- Chi phí trả trước

	Ngày 31/03/17	Ngày 01/01/17
a) Ngắn hạn	3,603,894,300	823,137,192
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	198,928,293	363,416,192
- Các khoản khác;	3,404,966,007	459,721,000
b) Dài hạn	527,433,493	430,010,538
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	527,433,493	430,010,538
Cộng	4,131,327,793	1,253,147,730

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIÊN THÔNG SAM CƯỜNG

BCTC

Tư sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPDD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

QUÝ I/2017

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31/03/17		Trong năm		Ngày 01/01/17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	58,222,947,231	58,222,947,231	11,607,711,543		46,615,235,688	46,615,235,688
+ Vay NH Ngoại Thương - CN Bến Thành	58,222,947,231	58,222,947,231	11,607,711,543		46,615,235,688	46,615,235,688
b) Vay dài hạn (**)	1,350,489,944	1,350,489,944		172,150,726	1,522,640,670	1,522,640,670
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	1,350,489,944	1,350,489,944		172,150,726	1,522,640,670	1,522,640,670
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oai	1,350,489,944	1,350,489,944		172,150,726	1,522,640,670	1,522,640,670
Kỳ hạn trên 5 năm						
Cộng	59,573,437,175	59,573,437,175	11,607,711,543	172,150,726	48,137,876,358	48,137,876,358

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Bến Thành để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0249/BET.DN/LD16 ngày 07/10/2016 (Thuộc HĐTD số 0248/BET.DN/LD16 ngày 07/10/2016); lãi suất theo từng lần nhận nợ
 (**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02-03.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 12/3/2014. Thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ mục đích quản lý, sản xuất.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-04.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 10/4/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền sản xuất cấp quang.
 - Hợp đồng cho vay số 02-07.14/HĐTDTH/TPB.HCM ngày 11/07/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền bọc cáp quang phi 65 theo HĐ số 11.06/VT-SC2014 ngày 18/06/2014.

16- Phải trả người bán

	Ngày 31/03/17		Ngày 01/01/17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	36,702,138,470	36,702,138,470	31,344,814,186	31,344,814,186
- Sumitomo Electric Ltd	13,021,462,486	13,021,462,486	13,852,439,645	13,852,439,645
- Công ty CP Công nghệ Chấn Việt	3,979,932,000	3,979,932,000	9,452,682,800	9,452,682,800
- Phải trả cho các đối tượng khác	19,700,743,984	19,700,743,984	8,039,691,741	8,039,691,741
Cộng	36,702,138,470	36,702,138,470	31,344,814,186	31,344,814,186

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm 01/01/2017		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Cuối kỳ 31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số phải nộp trong năm	Giá trị	Số đã thực nộp trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải nộp	1,103,500,116	3,543,149,147	1,103,500,116	3,543,149,147	4,179,541,083	4,179,541,083	467,108,180	467,108,180
Cộng	725,485,071	3,543,149,147	725,485,071	3,543,149,147	4,179,541,083	4,179,541,083	467,108,180	467,108,180

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, QUÝ I/2017
 VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

18- Chi phí phải trả

	<u>Ngày 31/03/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay từ 26/12/31/12		48,218,474
Cộng		<u>48,218,474</u>

19- Phải trả khác

	<u>Ngày 31/03/17</u>	<u>Ngày 01/01/17</u>
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1,502,055,315	6,663,759,169
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán BHXH)	185,433,388	153,400,488
- Bảo hiểm xã hội(2% giữ lại chi trả người lao động)		
- Bảo hiểm y tế (*)		
- Bảo hiểm thất nghiệp (*)		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	<u>1 316 621 927</u>	<u>6,510,358,681</u>
	<u>1,502,055,315</u>	<u>6,663,759,169</u>

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIÊN THÔNG SAM CƯỜNG

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC
 QUÝ I/2017

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

NỘI DUNG	CHI TIẾT								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu quý trước	44,815,020,000					6,260,690,835		65,972,825,083	
- Tăng vốn trong quý	9,859,300,000	3,816,120,000						13,675,420,000	
- Lãi trong quý							3,130,386,780	3,130,386,780	
- Trích lập các quỹ ĐTP									
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi									
- Chi trả cổ tức									
- Tăng khác									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý trước Số dư đầu quý này	54,674,320,000	3,816,120,000				6,260,690,835	18,027,501,028	82,778,631,863	
- Tăng vốn trong quý này									
- Lãi trong quý này									
- Trích lập các quỹ ĐTP									
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						1,294,730,000	1,557,196,780	1,557,196,780	
- Chi trả cổ tức							(1,294,730,000)	(3,646,287,000)	
- Tăng khác									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý này	54,674,320,000	3,816,120,000				7,555,420,835	14,643,680,808	80,689,541,643	

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp cuối quý

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Ngày 31/03/17

54,674,320,000

54,674,320,000

Ngày 01/01/17

54,674,320,000

54,674,320,000

Ngày 01/01/17

54,674,320,000

54,674,320,000

Ngày 01/01/17

54,674,320,000

54,674,320,000

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

QUÝ I/2017

d- Cổ phiếu

	Ngày 31/03/17	Ngày 01/01/17
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Ngày 31/03/17	Ngày 01/01/17
- Quỹ đầu tư phát triển	7,555,420,835	6,260,690,835

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Ngày 31/03/17	Ngày 01/01/17
c- Ngoại tệ các loại:		
- USD	630.32	566.19

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay Quý I/2017	Năm trước Quý I/2016
Tổng cộng	56,577,710,790	67,814,891,680
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	56,577,710,790	67,814,891,680
+ Doanh thu bán hàng hóa	10,180,121,966	17,824,428,416
+ Doanh thu bán thành phẩm	46,397,588,824	49,990,463,264

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay Quý I/2017	Năm trước Quý I/2016
Tổng cộng		3 990 000
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại		3,990,000

3- Giá vốn hàng bán

	Năm nay Quý I/2017	Năm trước Quý I/2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	9,337,605,087	16,147,403,746
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	33,032,016,518	35,102,000,162
Cộng	42,369,621,605	51,249,403,908

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay Quý I/2017	Năm trước Quý I/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,911,410	8,426,577
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	9,911,410	8,426,577
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,857,463	4,953,799
Cộng	15,768,873	13,380,376

5- Chi phí tài chính

	Năm nay Quý I/2017	Năm trước Quý I/2016
- Lãi tiền vay	825,115,481	388,272,299
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	250,126,385	61,871,159
Cộng	1,075,241,866	450,143,458

6- Thu nhập khác

	Năm nay Quý I/2017	Năm trước Quý I/2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	445,454,545	
- Tiền phạt thu được		2,002,000
- Các khoản khác		10,557,891

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIÊN THÔNG SAM CƯỜNG

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: 135/1/130 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

QUÝ I/2017

	<u>185,847,160</u>	<u>12,559,891</u>
Cộng		
7- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	Quý I/2017	Quý I/2016
- Các khoản bị phạt	15,000,000	
- Các khoản khác		7,000,000
Cộng	<u>15,000,000</u>	<u>7,000,000</u>
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	Quý I/2017	Quý I/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,906,233,493	3,982,830,741
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7,929,793,304	8,725,127,390
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	Quý I/2017	Quý I/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36,119,890,393	33,762,713,239
- Chi phí nhân công	6,246,499,721	6,498,685,171
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,001,831,028	1,279,294,456
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,916,456,332	2,721,005,712
- Chi phí khác bằng tiền	4,822,407,632	5,214,459,886
Cộng	<u>51,107,085,106</u>	<u>49,476,158,464</u>

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 10/09/2004, công ty được hưởng thuế suất là 15% trong 12 năm:

- Được miễn thuế TNDN 3 năm đầu.
- Được giảm 50% thuế TNDN 7 năm tiếp theo.

Năm 2007 (từ 01/11/2006 đến 31/12/2007) là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Năm 2010 là năm đầu tiên công ty được hưởng mức thuế 15% và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Theo quy định trong khoản 1 điều 13 và khoản 4 điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015, công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại (Đối với TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013):

Theo quy định trong nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 - thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 151 /2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với TSCĐ tăng thêm trên 20%:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Quý I/2017	Quý I/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>1,743,043,940</u>	<u>3,422,336,450</u>
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	15,000,000	220,970,253
+ Các khoản điều chỉnh tăng	15,000,000	220,970,253
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	<u>1,758,043,940</u>	<u>3,643,306,703</u>
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	185,847,160	229,677,738
Thuế TNDN các năm trước		
Chi phí thuế TNDN phải nộp	<u>185,847,160</u>	<u>229,677,738</u>
Cộng	<u>185,847,160</u>	<u>229,677,738</u>

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

1. So sánh với năm trước

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	
		Quý I/2017	Năm trước Quý I/2016
2.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn (%)			
2.1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	16.76	15.87
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	83.24	84.13
2.1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	56.25	54.15
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	43.75	45.85
2.2. Khả năng thanh toán. (Lần)			
2.2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.50	1.60
2.2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.92	1.15
2.3. Tỷ suất sinh lời (%)			
2.3.1. Lợi nhuận/Doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	3.06	5.03
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	2.73	4.77
2.3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.94	2.88
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.84	2.73
2.4. Lợi nhuận/Nguồn vốn chủ sở hữu			
2.4.1. Lợi nhuận trước thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	2.16	6.28
2.4.2. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	1.93	5.96



Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương



Nguyễn Thiện Cảnh